

THE RISKS AGRICULTURE FACES IN DEVELOPING COUNTRIES

NHỮNG RỦI RO MÀ NỀN NÔNG NGHIỆP Ở CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN GẶP PHẢI

*Synthesis of an online debate**

*Tổng hợp từ một cuộc tranh luận trực tuyến**

A. Two things **distinguish food production from** all other productive activities: first, every single person needs food each day and has a right to it; and second, it is hugely dependent on nature. These two **unique aspects**, one political, the other natural, make food production highly **vulnerable** and different from any other business. **At the same time**, cultural values are highly entrenched in food and agricultural systems worldwide.

A. Có 2 điểm **khác biệt** giữa sản xuất lương thực và những hoạt động sản xuất khác: thứ nhất, mỗi người đều cần đồ ăn mỗi ngày và có quyền đó, thứ hai nó phụ thuộc rất nhiều vào tự nhiên. Hai **khía cạnh đặc thù** này, là chính trị và tự nhiên, khiến sản xuất lương thực rất **dễ bị ảnh hưởng** và khác biệt với bất kỳ ngành kinh doanh nào khác. **Đồng thời**, các giá trị văn hoá cũng được gắn chặt với đồ ăn và hệ thống nông nghiệp trên toàn thế giới.

B. Farmers everywhere face major risks; including **extreme weather**, long-term climate change, and **price volatility in** input and product markets. However, smallholder farmers in developing countries must in addition deal with adverse environments, both natural, **in terms of** soil quality, rainfall, etc. and human, in terms of infrastructure, financial systems, markets, knowledge and technology. **Counter-intuitively**, hunger is **prevalent** among many smallholder farmers in the developing world.

B. Nông dân khắp mọi nơi đều phải đối mặt với những rủi ro chính, gồm **thời tiết khắc nghiệt**, biến đổi khí hậu lâu dài và sự **biến động về giá** cả nguyên liệu đầu vào và giá sản phẩm đâu ra. Tuy nhiên, các nhà nông nhỏ lẻ ở các quốc gia đang phát triển còn phải đối phó thêm với môi trường bất lợi về cả yếu tố tự nhiên như chất lượng đất đai, lượng mưa, vv và yếu tố con người bao gồm cơ sở hạ tầng, hệ thống tài chính, thị trường, kiến thức và công nghệ. **Ngược lại với lẽ thường**, nạn đói lại **hành hành** khắp các nông hộ nhỏ lẻ ở những quốc gia đang phát triển.

C. Participants in the online debate **argued** that our biggest challenge is to **address the underlying causes of** the agricultural system's inability to ensure sufficient food for all, and they identified as drivers of this problem our dependency on **fossil fuels** and unsupportive government policies.

C. Những người tham gia vào cuộc tranh luận trực tuyến **chỉ rõ** rằng thách thức lớn nhất của chúng ta là **giải quyết những nguyên nhân căn bản** của sự bất lực của hệ thống nông nghiệp nhằm đảm bảo đủ lương thực cho tất cả mọi người và họ đã xác định được rằng động lực của vấn đề này là sự phụ thuộc của chúng ta vào **nhiên liệu hóa thạch** và các chính sách không mang tính hỗ trợ của chính phủ.

D. **On the question of** mitigating the risks farmers face, most essayists called for greater state intervention. In his essay, Kanayo F. Nwanze, President of the International Fund for Agricultural Development, argued that governments can significantly **reduce risks for** farmers

by providing basic services like roads to get produce more efficiently to markets, or water and food storage facilities to reduce losses. Sophia Murphy, senior advisor to the Institute for Agriculture and Trade Policy, suggested that the **procurement** and holding of stocks by governments can also help **mitigate** wild swings in food prices by **alleviating** uncertainties about market supply.

D. Về vấn đề giảm thiểu những rủi ro mà nông dân phải đối mặt, phần lớn những người tham gia vào cuộc tranh luận kêu gọi sự can thiệp nhiều hơn từ phía nhà nước. Trong bài tiểu luận của mình, Kanayo F Nwanze, Chủ tịch Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế, chỉ ra rằng các chính phủ có thể làm **giảm đáng kể rủi ro** cho nông dân bằng cách **cung cấp các dịch vụ cơ bản** như đường xá để đưa nông sản ra thị trường hiệu quả hơn, hay là các cơ sở dự trữ nước và thực phẩm để giảm thiểu mất mát. Sophia Murphy, cố vấn cao cấp của Viện Chính sách Nông nghiệp và Thương mại, cho rằng **việc thu mua** và nắm giữ cổ phiếu của chính phủ cũng có thể góp phần **giảm nhẹ** sự biến động mất kiểm soát của giá lương thực bằng cách **giảm bớt** tình trạng không chắc chắn về nguồn cung thị trường.

E. Shenggen Fan, Director General of the International Food Policy Research Institute, held up social safety nets and public welfare programmes in Ethiopia, Brazil and Mexico as valuable ways to **address** poverty among farming families and reduce their **vulnerability to** agriculture shocks. However, some commentators responded that cash transfers to poor families do not necessarily **translate into** increased food security, as these programmes do not always strengthen food production or raise incomes. Regarding state **subsidies for** agriculture, Rokeya Kabir, Executive Director of Bangladesh Nari Progati Sangha, commented in her essay that these ‘have not compensated for the **stranglehold** exercised by private traders. In fact, studies show that sixty percent of beneficiaries of subsidies are not poor, but rich landowners and non-farmer traders.’

E. Shenggen Fan, Tổng giám đốc Viện Nghiên cứu Chính sách Lương thực Quốc tế đã tổ chức các mạng lưới an toàn xã hội và các chương trình phúc lợi xã hội ở Ethiopia, Brazil và Mê xi cô như là những biện pháp có giá trị để **giải quyết** nạn nghèo đói trong các gia đình làm nông và giảm đi **sự dễ bị tác động** của họ trước các cú sốc nông nghiệp. Tuy nhiên, một số nhà bình luận đã đáp lại rằng việc chuyển tiền cho các hộ nghèo không hẳn làm tăng an ninh lương thực, khi mà các chương trình này không phải lúc nào cũng tăng cường sản lượng lương thực hay gia tăng thu nhập. Về **trợ cấp** của chính phủ **cho** nông nghiệp, Rokeya Kabir, Giám đốc Điều hành Bangladesh Nari Progati Sangha, đã bình luận trong bài luận của mình rằng “những điều này đã không bù đắp cho việc các thương nhân tự doanh bị **thắt chặt kiểm soát**”. Trên thực tế, các nghiên cứu cho thấy sáu mươi phân trăm người hưởng lợi từ trợ cấp không phải là người nghèo, mà là chủ sở hữu đất đai giàu có và những thương nhân không phải là nông dân.

F. Nwanze, Murphy and Fan argued that private **risk management tools**, like private insurance, commodity futures markets, and rural finance can help small-scale producers mitigate risk and allow for investment in improvements. Kabir warned that **financial support schemes** often encourage the adoption of high-input agricultural practices, which **in the medium term** may raise production costs beyond the value of their harvests. Murphy noted that when futures markets become excessively financialised they can **contribute to** short-term price volatility, which increases farmers’ food insecurity. Many participants and commentators emphasised that greater transparency in markets is needed to mitigate the impact of volatility, and make evident

whether adequate stocks and supplies are available. Others **contended** that agribusiness companies should **be held responsible for** paying for negative side effects.

F. Nwanze, Murphy và Fan cho rằng các **công cụ quản trị rủi ro** tư nhân, như bảo hiểm cá nhân, thị trường hàng hóa tương lai, và tài chính địa phương có thể giúp các nhà sản xuất quy mô nhỏ giảm thiểu rủi ro và cho phép đầu tư vào cải tiến. Kabir cảnh báo rằng **các chương trình hỗ trợ tài chính** thường khuyến khích áp dụng canh tác nông nghiệp với đầu vào cao, **trong một khoảng thời gian trung hạn** điều này có thể làm tăng chi phí sản xuất vượt quá giá trị thu hoạch. Murphy lưu ý rằng khi thị trường tương lai trở nên tài chính hóa quá mức, chúng có thể **góp phần làm** biến động giá trong ngắn hạn, điều này làm gia tăng sự mất an ninh lương thực của nông dân. Nhiều người tham gia và người bình luận nhấn mạnh rằng sự minh bạch hơn trong thị trường là cần thiết để giảm thiểu tác động của sự biến động và làm rõ liệu các cổ phiếu và nguồn cung thích hợp là có sẵn hay không. Những người khác **cho rằng** các công ty trong lĩnh vực nông nghiệp **phải chịu trách nhiệm** chi trả cho những tác dụng phụ không mong đợi.

G. Many essayists mentioned climate change and its **consequences** for small-scale agriculture. Fan explained that in addition to reducing **crop yields**, climate change increases **the magnitude and the frequency of** extreme weather events, which increase smallholder vulnerability. The growing unpredictability of weather patterns increases farmers' difficulty in managing weather-related risks. According to this author, one solution would be to develop crop varieties that are more **resilient to** new climate trends and extreme weather patterns. Accordingly, Pat Mooney, co-founder and executive director of the ETC Group, suggested that 'if we are to survive climate change, we must **adopt policies** that let peasants diversify the plant and animal species and varieties/breeds that make up our menus.'

G. Nhiều người viết đã đề cập đến thay đổi khí hậu và **hậu quả** của nó đối với nông nghiệp quy mô nhỏ. Fan giải thích rằng ngoài việc giảm **sản lượng nông nghiệp**, thay đổi khí hậu làm **tăng cường độ và tần suất** của các hiện tượng thời tiết cực đoan, điều này làm tăng khả năng dễ bị tác động của các hộ nhỏ lẻ. Việc thời tiết trở nên ngày càng khó dự đoán khiến nông dân gặp khó khăn hơn trong việc kiểm soát những rủi ro về thời tiết. Theo tác giả này, một giải pháp là phát triển các giống cây trồng **chống chịu tốt hơn với** xu hướng khí hậu mới và các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt. Theo đó, Pat Mooney, đồng sáng lập và giám đốc điều hành Tập đoàn ETC, cho rằng "nếu chúng ta muốn tồn tại trong biến đổi khí hậu, chúng ta phải **thông qua** **các chính sách** cho phép nông dân đa dạng hóa các loại cây trồng và các giống/loại vật nuôi mà làm nên thực đơn của chúng ta."

H. Some participating authors and commentators argued **in favour of** community-based and autonomous risk management strategies through collective action groups, co-operatives or producers' groups. Such groups enhance market opportunities for small-scale producers, reduce marketing costs and **synchronise** buying and selling with seasonal price conditions. According to Murphy, 'collective action offers an important way for farmers to strengthen their political and economic bargaining power, and to reduce their business risks'. One commentator, Giel Ton, warned that collective action does not come as a free good. **It takes time, effort and money to** organise, build trust and to experiment. Others, like Marcel Vernooij and Marcel Beukeboom, suggested that in order to 'apply what we already know', all stakeholders, including business, government, scientists and civil society, must work together, starting at **the beginning of the value chain**.

H. Một số tác giả và nhà bình luận tham gia tranh luận **ứng hộ** chiến lược quản trị rủi ro dựa vào cộng đồng và tự chủ thông qua các nhóm hoạt động chung, hợp tác xã hoặc nhóm các nhà sản xuất. Các nhóm này gia tăng cơ hội thị trường cho các nhà sản xuất quy mô nhỏ, giảm thiểu chi phí tiếp thị và **đồng bộ hóa** việc mua bán với điều kiện giá mùa vụ. Theo Murphy, “hành động tập thể mang lại một giải pháp quan trọng để người nông dân tăng cường sức mạnh đàm phán chính trị và kinh tế của mình và giảm thiểu rủi ro kinh doanh. Một nhà bình luận, Giel Ton, đã cảnh báo rằng hành động tập thể không phải tự nhiên mà có. **Phải mất thời gian, công sức và tiền bạc để** tổ chức, gây dựng niềm tin và thử nghiệm. Những người khác, như Marcel Vernooij và Marcel Beukeboom, gợi ý rằng để “áp dụng những gì chúng ta đã biết”, tất cả các bên liên quan, bao gồm cả doanh nghiệp, chính phủ, các nhà khoa học và xã hội dân sự phải cùng nhau làm việc, bắt đầu **từ sự khởi đầu của chuỗi giá trị**.

I. Some participants explained that market price volatility is often worsened by **the presence of intermediary** purchasers who, **taking advantage of farmers' vulnerability**, dictate prices. One commentator suggested farmers can **gain greater control over** prices and minimise price volatility by selling directly to consumers. Similarly, Sonali Bisht, founder and advisor to the Institute of Himalayan Environmental Research and Education (INHERE), India, wrote that community-supported agriculture, where consumers invest in local farmers by subscription and guarantee producers a fair price, is a risk-sharing model **worth more attention**. Direct food distribution systems not only encourage small-scale agriculture but also give consumers more control over the food they consume, she wrote.

I. Những người tham gia giải thích rằng sự biến động về giá cả thị trường thường trở nên tồi tệ hơn bởi **sự có mặt của** những người mua **trung gian**, những người này **lợi dụng** sự dễ bị tác động của người nông dân, quyết định giá cả. Một nhà bình luận cho rằng nông dân có thể **giành được quyền kiểm soát** được nhiều hơn về giá cả và tối thiểu hóa biến động giá cả bằng cách bán trực tiếp cho người tiêu dùng. Tương tự, Sonali Bisht, nhà sáng lập và cố vấn Viện Nghiên cứu và Giáo dục Môi trường Himalaya (INHERE), Ấn Độ đã viết rằng nền nông nghiệp hỗ trợ từ cộng đồng, nơi mà người tiêu dùng đầu tư vào nông dân địa phương bằng việc đăng ký và đảm bảo với nhà sản xuất một mức giá công bằng là một mô hình chia sẻ rủi ro **đáng nhận được nhiều chú ý** hơn. Các hệ thống phân phối lương thực trực tiếp không chỉ khuyến khích nông nghiệp quy mô nhỏ mà còn cho người tiêu dùng quyền kiểm soát thực phẩm mà họ tiêu thụ nhiều hơn, bà viết.

THE LOST CITY THÀNH PHỐ MẤT TÍCH

An explorer's encounter with the ruined city of Machu Picchu, the most famous icon of the Inca civilisation

Cuộc gặp gỡ của nhà thám hiểm với thành phố đổ nát Machu Picchu, biểu tượng nổi tiếng nhất của nền văn minh Inca.

A. When the US explorer and academic Hiram Bingham arrived in South America in 1911, he was ready for what was to be **the greatest achievement of his life**: the exploration of the **remote** hinterland to the west of Cusco, the old capital of the Inca empire in the Andes mountains of Peru. **His goal was to** locate the remains of a city called Vitcos, the last capital of the Inca civilization. Cusco lies on a high plateau at an elevation of more than 3,000 metres, and Bingham's plan was to descend from this plateau along the valley of the Urubamba river, which takes a circuitous route down to the Amazon and passes through an area of **dramatic** canyons and mountain ranges.

A. Khi nhà thám hiểm, học giả người Hoa Kỳ Hiram Bingham đến Nam Mỹ năm 1911, ông đã sẵn sàng cho **thành tựu lớn nhất của cuộc đời mình**: cuộc khám phá vùng nội địa **hẻo lánh** ở phía tây của Cusco, thủ phủ cũ của đế chế Inca trên dãy núi Andes của Peru. **Mục tiêu của ông** là xác định vị trí phần còn sót lại của thành phố được gọi là Vitcos, thủ đô cuối cùng của nền văn minh Inca. Cusco nằm trên một cao nguyên cao ở độ cao hơn 3.000m, và kế hoạch của Bingham là đi xuống từ cao nguyên này theo thung lũng sông Urubamba, mà sẽ đi vòng quanh xuống vùng Amazon và đi qua khu vực hẻm núi **tráng lệ** và các dãy núi.

B. When Bingham and his team **set off** down the Urubamba in late July, they **had an advantage over** travellers who had preceded them: a track had recently been blasted down the valley canyon to enable rubber to be brought up by mules from the jungle. Almost all previous travellers had left the river at Ollantaytambo and taken a high pass across the mountains to rejoin the river lower down, thereby cutting a substantial corner, but also therefore never passing through the area around Machu Picchu.

B. Khi Bingham và nhóm của mình **bắt đầu cuộc hành trình** đến Urubamba vào cuối tháng 7, họ đã **có lợi thế so với** những lữ khách trước kia: một lối mòn gần đây đã được hình thành dọc xuống phía thung lũng của hẻm núi để những con lừa cao su ra từ khu rừng. Hầu như tất cả lữ khách trước đây đã bỏ qua con sông tại Ollantaytambo và vượt con đèo cao cắt ngang qua các ngọn núi để tái hợp với hạ lưu sông, do đó cắt ngang qua một góc đáng kể, nhưng cũng vì vậy mà không bao giờ đi qua khu vực quanh Machu Picchu.

C. On 24 July they were a few days into their descent of the valley. The day began slowly, with Bingham trying to arrange sufficient mules for the next stage of the trek. His **companions** showed no interest in accompanying him up the nearby hill to see some ruins that a local farmer, Melchor Arteaga, had told them about the night before. The morning was dull and damp, and also seems to have been less than **keen on** the prospect of climbing the hill. In his book Lost City of the Incas, he relates that he made the ascent without **having the least expectation that** he would find anything at the top.

C. Vào ngày 24 tháng 7, họ đã mất vài ngày để đi xuống thung lũng. Ngày bắt đầu một cách chậm rãi, Bingham cố gắng sắp xếp đủ số lừa cho giai đoạn tiếp theo của hành trình. **Những người bạn đồng hành** của ông không hề thích thú trong việc cùng ông đi lên ngọn đồi gần đó để

xem một số tàn tích mà một nông dân địa phương tên là Melchor Arteaga, đã kể với họ đêm hôm trước. Buổi sáng thật ẩm đạm và ẩm ướt, và Bingham dường như cũng chẳng mấy **thích thú** với viễn cảnh phải leo lên ngọn đồi. Trong cuốn sách Incas thành phố mất tích, ông thuật lại rằng ông đã tiến lên mà **không hề mong đợi rằng** sẽ tìm thấy bất cứ điều gì ở trên đỉnh.

D. Bingham writes about the approach **in vivid style** in his book. First, as he climbs up the hill, he describes the ever-present possibility of deadly snakes, ‘capable of making considerable springs when **in pursuit of** their prey’; not that he sees any. Then there’s a sense of mounting discovery as he comes across great sweeps of terraces, then a mausoleum, followed by monumental staircases and, finally, the grand ceremonial buildings of Machu Picchu. ‘It seemed like an unbelievable dream the sight held me spellbound’, he wrote.

D. Bingham viết về việc tiếp cận khu vực này theo **phong cách sống động** trong cuốn sách của mình. Trước hết, khi leo lên ngọn đồi, ông mô tả khả năng rất cao có tồn tại những con rắn độc chết người ‘có khả năng bật nhảy **đáng nê** khi săn đuổi con mồi’; tuy nhiên ông lại không hề thấy con nào. Sau đó, **một cảm giác khám phá không ngừng tăng lên** trong ông khi đi qua quang cảnh tuyệt vời của các bậc thềm, sau đó là một lăng mộ, tiếp theo là các cầu thang hoành tráng và cuối cùng, các tòa nhà đại lễ nghi của Machu Picchu. ‘Nó có vẻ như một giấc mơ không tưởng, khung cảnh đã khiến tôi **bị bỏ bùa**’ ông viết.

E. We should remember, however, that Lost City of the Incas is a work of **hindsight**, not written until 1948, many years after his journey. His journal entries of the time reveal a much more gradual appreciation of his achievement. He spent the afternoon at the ruins noting down the dimensions of some of the buildings, then descended and rejoined his companions, to whom he seems to have said little about his discovery. At this stage, didn’t realise the extent or the importance of the site, nor did he realise what use he could make of the discovery

E. Tuy nhiên, chúng ta nên nhớ rằng thành phố bị lãng quên Inca là **một công trình mới được biết đến gần đây** và không được ghi chép lại cho đến năm 1948, nhiều năm sau chuyến hành trình của ông. Toàn bộ ghi chép về hành trình của ông lúc bấy giờ đã tiết lộ sự trân trọng một cách từ tốn về thành tựu của mình. Ông đã dành cả buổi chiều tại các tàn tích để ghi lại kích thước của một số tòa nhà, sau đó đi xuống và trở lại với các bạn đồng hành của mình, những người mà dường như ông đã nói rất ít về khám phá của mình. Ở **giai đoạn này**, Bingham đã không nhận ra mức độ hay tầm quan trọng của địa điểm này, và cũng không nhận ra những gì ông có thể làm với khám phá này.

F. However, soon after returning it occurred to him that he could make a name for himself from this discovery. When he came to write the National Geographic magazine article that broke the story to the world in April 1913, he knew he had to produce a big idea. He wondered whether it could have been the birthplace of the very first Inca, Manco the Great, and whether it could also have been what chroniclers described as ‘the last city of the Incas’. This term refers to Vilcabamba the settlement where the Incas had fled from Spanish invaders in the 1530s. Bingham made desperate attempts to prove this belief for nearly 40 years. Sadly, his vision of the site as both the beginning and end of the Inca civilisation, while a magnificent one, is inaccurate. We now know, that Vilcabamba actually lies 65 kilometres away in the depths of the jungle.

F. Tuy nhiên, ngay sau khi trở về, ông đã **nảy ra ý tưởng rằng** mình có thể **trở nên lừng danh** từ khám phá này. Khi ông đến để viết bài cho tạp chí National Geographic, bài viết đã kể

câu chuyện này với thế giới vào tháng 4 năm 1913, ông biết rằng mình phải tạo ra một ý tưởng lớn. Ông ấy tự hỏi liệu đó có phải là nơi sinh của người Inca đầu tiên, Manco Đại Đế, và liệu đó có phải là những gì mà các sử gia đã mô tả là “thành phố cuối cùng của người Inca”. Thuật ngữ này **đè cập đến** Vilcabamba nơi những người Inca đã trốn khỏi những kẻ xâm lăng Tây Ban Nha vào những năm 1530. Bingham đã **nỗ lực** trong tuyệt vọng để chứng minh niềm tin này trong gần 40 năm. Đáng buồn thay, tâm nhìn của ông về địa điểm này là sự khởi đầu và kết thúc của nền văn minh Inca, khi còn ở thời kì rực rỡ nhất, là không chính xác. Hiện giờ chúng ta biết, rằng Vilcabamba thực sự nằm 65 km đi vào sâu trong rừng thăm.

G. One question that has **perplexed** visitors, historians and **archaeologists** alike ever since Bingham, is why the site seems to have been abandoned before the Spanish Conquest. There are no references to it by any of the Spanish chroniclers – and if they had known of its existence so close to Cusco they would certainly have come **in search of** gold. An idea which has **gained wide acceptance** over the past few years is that was a country estate built by an Inca emperor to escape the cold winters of Cusco, where **the elite** could enjoy monumental architecture and **spectacular views**. Furthermore, the particular architecture of Machu Picchu suggests that it was constructed at the time of the greatest of all the Incas, the emperor Pachacuti (1438-71). **By custom**, Pachacuti's descendants built other similar estates for their own use, and so Machu Picchu would have been abandoned after his death, some 50 years before the Spanish Conquest.

G. Một câu hỏi **gây bối rối** cho du khách, sử gia và các **nhà khảo cổ học** kể từ sau khám phá của Bingham, là tại sao khu vực này dường như đã bị bỏ hoang trước cả Cuộc xâm lăng của người Tây Ban Nha. Không có tài liệu tham khảo nào về địa điểm này được viết bởi các sử gia Tây Ban Nha – và nếu như họ biết về sự tồn tại của nó gần Cusco đến vậy thì chắc chắn họ sẽ đến **tìm kiếm** vàng. Một ý tưởng đã **được chấp nhận rộng rãi** trong vài năm qua là Machu Picchu là một vùng đất được xây dựng bởi một hoàng đế Inca để thoát khỏi mùa đông lạnh giá của Cusco, nơi **tầng lớp tinh hoa** có thể tận hưởng kiến trúc kì vĩ và **khung cảnh ngoạn mục**. Hơn nữa, kiến trúc đặc biệt của Machu Picchu đặt ra giả thuyết là nó đã được xây dựng vào thời điểm rực rỡ nhất của Incas, hoàng đế Pachacuti (khoảng 1438-71). **Theo phong tục**, hậu duệ của Pachacuti xây dựng những khu đất tương tự khác cho chính họ dùng, và vì thế Machu Picchu đã bị bỏ hoang sau khi ông ta chết, khoảng 50 năm trước Cuộc xâm lăng của người Tây Ban Nha.

THE BENEFITS OF BEING BILINGUAL

NHỮNG LỢI ÍCH CỦA VIỆC BIẾT HAI NGÔN NGỮ

A. According to the latest figures, **the majority** of the world's population is now bilingual or multilingual, having grown up speaking two or more languages. In the past, such children were considered to **be at a disadvantage compared with** their monolingual peers. Over the past few decades, however, **technological advances** have allowed researchers to look more deeply at how bilingualism interacts with and changes **the cognitive and neurological systems**, thereby identifying several clear benefits of being bilingual.

A. Theo những số liệu mới nhất, **phần lớn** dân số thế giới hiện nay dùng song ngữ hoặc đa ngữ, từ việc nói hai hay nhiều ngôn ngữ trong suốt quá trình trưởng thành. Trong quá khứ, những đứa trẻ như vậy được coi là **bất lợi so với** bạn bè cùng trang lứa nói đơn ngữ của chúng. Tuy nhiên, trong vài thập kỷ qua, những **tiến bộ kỹ thuật** đã cho phép các nhà nghiên cứu tìm hiểu sâu sắc hơn về cách thức việc nói song ngữ tương tác và thay đổi các **hệ thống nhận thức và thần kinh**, từ đó xác định được một số lợi ích rõ ràng của song ngữ.

B. Research shows that when a bilingual person uses one language, the other is active at the same time. When we hear a word, we don't hear the entire word all at once: the sounds arrive **in sequential order**. Long before the word is finished, the brain's language system begins to guess what that word might be. If you hear 'can', you will likely activate words like 'candy' and 'candle' as well, at least during the earlier stages of word recognition. For bilingual people, this activation is not **limited to** a single language; auditory input

activates **corresponding** words **regardless of** the language to which they belong. Some of the most **compelling evidence** for this **phenomenon**, called 'language co-activation', comes from studying eye movements. A Russian-English bilingual asked to 'pick up a marker' from a set of objects would look more at a stamp than someone who doesn't know Russian, because the Russian word for 'stamp', *marka*, sounds like the English word he or she heard, 'marker'. In cases like this, language co-activation occurs because what the listener hears could **map onto** words in either language.

B. Nghiên cứu cho thấy rằng khi một người song ngữ sử dụng một thứ tiếng, ngôn ngữ còn lại cũng hoạt động cùng một lúc. Khi chúng ta nghe một từ, chúng ta không nghe toàn bộ từ ngay một lúc: các âm thanh đến **theo trật tự tuần tự**. Trước đó một hồi lâu khi một từ được kết thúc, hệ thống ngôn ngữ của não bộ bắt đầu phỏng đoán từ đó có thể là gì. Nếu bạn nghe từ 'can', bạn sẽ có khả năng liên tưởng đến những từ như 'candy' và 'candle', ít nhất là trong giai đoạn trước khi nhận biết được từ đó. Đối với người song ngữ, sự kích hoạt này không **giới hạn với** một ngôn ngữ duy nhất; thính giác đầu vào kích hoạt các từ **tương ứng bất kể** chúng thuộc loại ngôn ngữ nào. Một số **bằng chứng thuyết phục** nhất đối với **hiện tượng** này, được gọi là 'đồng kích hoạt ngôn ngữ', bắt nguồn từ nghiên cứu sự di chuyển của mắt. Một người dùng song ngữ Nga-Anh đã yêu cầu nhặt lên một cái 'marker' từ một tập hợp các đồ vật sẽ nhìn nhiều hơn vào một con tem hơn những người không biết tiếng Nga, bởi vì từ 'con tem' trong tiếng Nga, *marka*, nghe có vẻ giống như từ tiếng Anh 'marker' mà cô hoặc anh ấy đã nghe thấy. Trong những trường hợp như vậy, sự đồng kích hoạt ngôn ngữ xảy ra bởi vì người nghe có thể **liên kết** các từ bằng cả hai ngôn ngữ.

C. Having to deal with this **persistent** linguistic competition can **result in** difficulties, however. For instance, knowing more than one language can cause speakers to name pictures more slowly,

and can increase ‘**tip-of-the-tongue states**’, when you can almost, but not quite, bring a word to mind. As a result, **the constant juggling of two languages creates a need to control how much a person accesses a language at any given time.** For this reason, bilingual people often **perform better on tasks** that require conflict management. In the classic Stroop Task, people see a word and are asked to name the colour of the word’s font. When the colour and the word match (i.e. the word ‘red’ printed in red), people correctly name the colour more quickly than when the colour and the word don’t match (i.e., the word ‘red’ printed in blue). This occurs because the word itself (‘red’) and its font colour (blue) conflict. Bilingual people often **excel at** tasks such as this, which **tap into** the ability to ignore competing perceptual information and focus on the relevant aspects of the input. Bilinguals are also better at switching between two tasks; for example, when bilinguals have to switch from categorizing objects by colour (red or green) to categorizing them by shape (circle or triangle), they do so more quickly than monolingual people, **reflecting** better cognitive control when having to **make rapid changes of strategy.**

C. Tuy nhiên, việc phải đổi mặt với sự cạnh tranh ngôn ngữ **liên tục** này có thể **dẫn đến** nhiều khó khăn. Ví dụ, biết nhiều hơn một ngôn ngữ có thể gây ra cho người nói việc gọi tên hình ảnh chậm hơn, và có thể làm gia tăng trạng thái ‘**tip-of-the-tougue**’ khi bạn có thể gần như, nhưng không hoàn toàn, nhớ ra được từ đó. Kết quả là, **việc xáo trộn không ngừng** của hai ngôn ngữ đã tạo ra một nhu cầu nhằm kiểm soát việc một người tiếp cận với một ngôn ngữ **tại thời điểm bất kỳ** bao nhiêu lần. Vì lý do này, những người song ngữ thường **biểu hiện tốt khi phải thực hiện những công việc** yêu cầu quản lý xung đột. Trong bài kiểm tra màu sắc Stroop Task kinh điển, mọi người nhìn thấy một từ và được yêu cầu gọi tên màu sắc của phông chữ của từ đó. Khi màu sắc và từ khớp với nhau (như, từ ‘red’ (màu đỏ) được in bằng màu đỏ), người ta gọi tên đúng màu nhanh hơn khi màu và từ không khớp (ví dụ, từ ‘red’ được in bằng màu xanh). Điều này xảy ra bởi vì chính bản thân từ đó (‘màu đỏ’) và màu chữ của nó (màu xanh) xung đột với nhau. Người song ngữ thường **vượt trội ở** các nhiệm vụ như này, bằng việc **khai thác** khả năng lờ đi những thông tin cạnh tranh nhau về mặt nhận thức và tập trung vào các khía cạnh liên quan của đầu vào. Những người song ngữ cũng tốt hơn với việc chuyển đổi giữa hai nhiệm vụ; ví dụ, khi người song ngữ phải chuyển đổi từ việc phân loại các vật thể bằng màu sắc (đỏ hoặc xanh lá) sang phân loại chúng theo hình dạng (hình tròn hoặc hình tam giác), họ chuyển đổi nhanh hơn so với người đơn ngữ, điều này **phản ánh** sự kiểm soát nhận thức tốt hơn khi phải **đưa ra những thay đổi nhanh chóng** trong chiến lược.

D. It also seems that the neurological roots of the bilingual advantage extend to brain areas more **traditionally associated with** sensory processing. When monolingual and bilingual adolescents listen to simple speech sounds without any **intervening** background noise, they show highly similar brain stem responses. When researchers play the same sound to both groups in the presence of background noise, however, the bilingual listeners’ neural response is considerably larger, reflecting better encoding of the sound’s fundamental frequency, **a feature of sound closely related to** pitch perception.

D. Có vẻ như là rễ thần kinh của người song ngữ có lợi thế được mở rộng đến các khu vực não mà **thông thường được gắn liền với** việc xử lý các thông tin cảm quan. Khi các thanh niên nói đơn ngữ và song ngữ cùng nghe những âm thanh có các câu nói đơn giản mà không **bị can thiệp** bởi bất cứ tiếng ồn xung quanh nào, họ cho thấy phản ứng thần não rất giống nhau. Tuy nhiên, khi các nhà nghiên cứu mở cùng một âm thanh cho cả hai nhóm với sự hiện diện của tạp âm nền, phản hồi thần kinh của người nghe song ngữ là đáng kể hơn rất nhiều, điều này phản ánh

sự mã hóa tần số âm thanh căn bản tốt hơn, **một đặc điểm của** âm thanh **liên quan chặt chẽ** đến nhận thức về cao độ.

E. Such improvements in cognitive and sensory processing may help a bilingual person to **process information** in the environment, and help explain why bilingual adults acquire a third language better than monolingual adults master a second language. This advantage may **be rooted in** the skill of focussing on information about the new language while reducing interference from the languages they already know.

E. Những cải tiến như vậy trong xử lý nhận thức và cảm quan có thể giúp một người song ngữ **xử lý thông tin** trong môi trường, và giúp giải thích tại sao những người song ngữ trưởng thành có thể học được một ngôn ngữ thứ ba tốt hơn những người trưởng thành đơn ngữ thành thạo một ngôn ngữ thứ hai. Lợi thế này có thể **bắt nguồn từ** kỹ năng tập trung vào thông tin của ngôn ngữ mới đồng thời giảm sự can thiệp từ các ngôn ngữ mà họ đã biết.

F. Research also indicates that bilingual experience may help to keep the cognitive mechanisms sharp by recruiting alternate brain networks to **compensate** for those that become damaged during aging. Older bilinguals enjoy improved memory **relative to** monolingual people, which can lead to real-world health benefits. In a study of over 200 patients with Alzheimer's disease, a degenerative brain disease, bilingual patients reported showing **initial symptoms** of the disease an average of five years later than monolingual patients. In a follow-up study, researchers compared the brains of bilingual and monolingual patients matched on the severity of Alzheimer's symptoms. Surprisingly, the bilinguals' brains had more **physical signs of** disease than their monolingual **counterparts**, even though their outward behaviour and abilities were the same. If the brain is an engine, bilingualism may help it to go farther on the same amount of fuel.

F. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng kinh nghiệm của người song ngữ có thể giúp giữ cho cơ chế nhận thức sắc bén hơn bằng cách sử dụng mạng não thay thế để **bù đắp cho** những thứ đã trở nên thương tổn trong quá trình lão hóa. Những người song ngữ lớn tuổi tận hưởng bộ nhớ được cải thiện **so với** người đơn ngữ, điều mà có thể dẫn đến lợi ích sức khỏe trong thế giới thực. Trong một nghiên cứu trên hơn 200 bệnh nhân mắc bệnh Alzheimer, một căn bệnh thoái hóa não, những bệnh nhân song ngữ cho thấy **những triệu chứng sớm** của bệnh muộn hơn trung bình 5 năm so với các bệnh nhân đơn ngữ. Trong một nghiên cứu tiếp nối, các nhà nghiên cứu so sánh bộ não của các bệnh nhân song ngữ và đơn ngữ phù hợp với sự nghiêm trọng các triệu chứng của bệnh Alzheimer. Đáng ngạc nhiên là não bộ của người song ngữ có **nhiều biểu hiện bên ngoài** của bệnh hơn so với những bệnh nhân đơn ngữ **tương ứng**, mặc dù các khả năng và hành vi bên ngoài của họ giống nhau. Nếu não bộ là một động cơ, khả năng nói được song ngữ có thể giúp nó đi xa hơn với cùng một lượng nhiên liệu.

G. Furthermore, the benefits associated with bilingual experience seem to start very early. In one study, researchers taught seven-month-old babies growing up in monolingual or bilingual homes that when they heard a tinkling sound, a puppet appeared on one side of a screen. Halfway through the study, the puppet began appearing on the opposite side of the screen. In order to **get a reward**, the infants had to **adjust the rule** they'd learned; only the bilingual babies were able to successfully learn the new rule. This suggests that for very young children, as well as for older people, navigating a multilingual environment **imparts** advantages that transfer **far beyond** language.

G. Hơn nữa, những lợi ích liên quan đến kỹ năng song ngữ dường như bắt đầu rất sớm. Trong một nghiên cứu, các nhà nghiên cứu đã dạy những em bé 7 tháng tuổi lớn lên trong những gia đình đơn ngữ hoặc song ngữ rằng khi nghe thấy một tiếng leng keng, một con rối sẽ xuất hiện ở một bên màn hình. Ở giữa cuộc nghiên cứu, con rối bắt đầu xuất hiện ở phía đối diện của màn hình. Để được **lĩnh phần thưởng**, những đứa trẻ sơ sinh phải **điều chỉnh luật** mà chúng đã học được; chỉ những đứa trẻ song ngữ mới có thể thành công trong việc học luật mới. Điều này cho thấy rằng đối với trẻ nhỏ, cũng như những người lớn tuổi, việc hướng tới một môi trường đa ngôn ngữ sẽ **truyền tải** những lợi thế **vượt xa khỏi** ngôn ngữ.